TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/DS-PT
Ngày: 15/01/2025
"Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Đình Khánh;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 489/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" do có kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Cao B đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2024/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14302/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2024 giữa:

**** Nguyên đơn:*** Cụ Phạm Thị N, sinh năm 1932; Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Phạm Thị N: Ông Lã Viết N1 và bà Vũ Thị T – Luật sư/ nhân viên Công ty L; địa chỉ: Tầng B, số A B, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng.

**** Bị đơn:***

1. Ông Nguyễn Cao B, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng;

2. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1963; ĐKHKTT tại: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; Chỗ ở hiện nay: Xóm A, thôn K, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số C, tổ H, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng;

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1966; ĐKHKTT tại: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; Chỗ ở hiện nay: Xóm A, thôn K, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng;

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; Địa chỉ: Xóm A, thôn K, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng;

4. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972. Hiện đang cư trú tại: W.6907548 – Gera – CHLB Đ1;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1: Ông Lã Viết N1 và bà Vũ Thị T – Luật sư/ nhân viên Công ty L; địa chỉ: Tầng B, số A B, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng;

5. Anh Nguyễn Tuấn N2, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Tuấn N2: Cụ Phạm Thị N, sinh năm 1932; Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Phạm Thị N: Ông Lã Viết N1 và bà Vũ Thị T – Luật sư/ nhân viên Công ty L; địa chỉ: Tầng B, số A B, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng.

Tại phiên tòa, ông Lã Viết N1 và bà Vũ Thị T có mặt, bị đơn ông Nguyễn Cao B có đơn xin xét xử vắng mặt còn các đương sự khác đều vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn cụ Phạm Thị N và đại diện theo ủy quyền của cụ N thống nhất trình bày:*

Cụ Phạm Thị N và cụ Nguyễn Văn T1 (chết năm 1989) là vợ chồng hợp pháp, kết hôn và chung sống với nhau từ trước năm 1959. Quá trình chung sống, hai cụ có 07 người con chung là các ông bà: Nguyễn Văn B2, Nguyễn Cao B, Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị P (sinh năm 1967; chết năm 2001, không có chồng, có con là cháu Nguyễn Tuấn N2), Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị H1. Ngoài ra, hai cụ không còn con chung, con riêng, con nuôi nào khác. Anh Nguyễn Tuấn N2 là người bị tâm thần hiện đang sinh sống cùng cụ N.

Vợ chồng cụ có tạo dựng được khối tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 375, tờ bản đồ số 23, tại thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số Y 526088, vào sổ cấp số: 01864 QSDĐ ngày 25/10/2003 mang tên ông Nguyễn Văn T1, diện tích 3.028m². Do đó, cụ N và cụ T1 mỗi người sẽ có quyền sử dụng ½ diện tích thửa đất nêu trên.

Năm 1989, cụ Nguyễn Văn T1 chết, không để lại di chúc. Bố mẹ cụ Nguyễn Văn T1 đã chết trước cụ Nguyễn Văn T1 từ lâu. Do đó, phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T1 là ½ quyền sử dụng thửa đất nêu trên sẽ được chia cho cụ N và các con, cháu thuộc diện thừa kế. Năm 2022, cụ N có thỏa thuận chuyển nhượng cho con gái là bà Nguyễn Thị H1 diện tích đất 550m² để lấy tiền xây dựng căn nhà hiện nay vừa sử dụng làm nơi ở cho cụ, vừa là nhà để thờ cúng tổ tiên, cha ông, phục vụ chung cho cả gia đình. Bà H1 đã thanh toán đủ tiền cho cụ N. Tuy nhiên, bà H1 ở nước ngoài nên hai bên chưa lập được hợp đồng chuyển nhượng. Việc cụ N chuyển nhượng đất cho bà H1, các con cụ T1 và cụ N đều biết và đồng ý.

Hiện trên đất có tài sản: 01 ngôi nhà thờ, diện tích khoảng 125m²; 01 ngôi nhà ngang diện tích khoảng 40m², công trình phụ sân, cổng, một phần tường bao giáp với đường, hộ ông T2, hộ ông T3 (nay là anh T4) do cụ N xây dựng, cụ và cháu N2 sinh sống, quản lý sử dụng phần diện tích này. Cụ N có nguyện vọng muốn chia thửa đất làm 08 phần cho cụ, ông B2, ông B, ông B1, ông Đ, bà H, bà H1 và cháu N2. Tuy nhiên, ông B và ông Bằng K đồng ý, dẫn đến không thể giải quyết nội bộ gia đình và tranh chấp. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cụ, nay cụ khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết các vấn đề như sau:

1. Phân chia tài sản chung giữa cụ và cụ Nguyễn Văn T1 là quyền sử dụng thửa đất số 375, tờ bản đồ số 23, tại thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng, theo GCNQSD đất đã cấp, diện tích 3.028m² (theo hiện trạng xem xét thẩm định là 3.002,1m²), mỗi người được sử dụng ½ quyền sử dụng đất tương đương với 1.514m².

2. Đối với quyền sử dụng ½ thửa đất là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T1, cụ N đề nghị Tòa án phân chia cho cụ và ông Nguyễn Văn B2, ông Nguyễn Cao B, ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và cháu Nguyễn Tuấn N2 theo quy định của pháp luật.

3. Đối với quyền sử dụng ½ diện tích thửa đất là tài sản của cụ: Cụ đã chuyển nhượng 550m² cho bà Nguyễn Thị H1, cụ đề nghị Tòa án công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ và bà Nguyễn Thị H1. Diện tích còn lại cụ đã xây nhà thờ và nhà ở, đề nghị giao diện tích đất còn lại cho cụ quản lý, sử dụng.

Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi quan điểm yêu cầu khởi kiện, yêu cầu giải quyết theo hiện

trạng thửa đất là 3.002,1m², xung quanh thửa đất cụ N quản lý sử dụng ổn định không có tranh chấp với các hộ liền kề; sở dĩ có sự sai số về diện tích do kỹ thuật đo đạc hoặc trước đây xung quanh là bờ rào bờ dậu và diện tích đất có một phía giáp mương nước nên có thể thiếu hụt nhưng đồng ý đề nghị giải quyết theo hiện trạng hiện nay.

** Bị đơn - ông Nguyễn Cao B trình bày:* Ông không đồng ý với yêu cầu chia di sản của cụ T1 và để toàn bộ thửa đất cho các thừa kế sử dụng chung. Nay, cụ N đã già, ông không muốn ảnh hưởng đến tình nghĩa. Trường hợp chia thừa kế đề nghị xem xét công sức của ông đối với căn nhà cũ trước đây cụ N ở mà cụ đã phá dỡ vì căn nhà đó khi đi bộ đội về ông là người có công xây dựng. Nay, cụ N phá đi xây nhà mới các con đều phụ giúp cụ, tiền xây nhà chủ yếu của cụ, ông không có ý kiến gì. Nếu chia thừa kế thì đề nghị tính toán các cây cảnh do ông và ông B1 trồng trên khu vườn.

** Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn B2, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H1 thống nhất với quan điểm của cụ N về quan hệ huyết thống, về diễn biến quá trình sử dụng đất, việc cụ chuyển nhượng cho con gái út là bà Nguyễn Thị H1 diện tích 550m² là để lấy tiền xây dựng nhà thờ, phục vụ chung cho cả gia đình. Bà H1 đã thanh toán đủ tiền cho cụ N, đề nghị chia thừa kế và giao cho cụ N ½ diện tích đất là tài sản của cụ và kỷ phần cụ được hưởng quản lý sử dụng phần diện tích đất có nhà cụ đã xây dựng, phần còn lại đề nghị chia bằng hiện vật cho các thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Diện tích thửa đất là 3002,1m²; trên đất có các tài sản: 01 nhà do gia đình xây dựng năm 2022 để thờ cúng và ở, 01 nhà một tầng, 01 nhà bếp, 01 nhà vệ sinh, bể nước, lán mái tôn, cổng, tường vây và một số các loại cây ở vườn phía trước, sau nhà thờ và giáp mương.

Theo Biên bản định giá của Hội đồng định giá huyện A kết luận: Giá đất ở theo giá thị trường là 5.000.000 đồng/m²; đất vườn là 80.000 đồng/m².

Ủy ban nhân dân xã Q cung cấp: Theo hồ sơ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã Q gồm bản đồ giải thửa, sổ mục kê lập năm 1995 thì thửa đất số 374, tờ bản đồ số 23 có diện tích là 1.047m² đứng tên người sử dụng là cụ Nguyễn Văn T1 và thửa đất số 375, tờ bản đồ số 23 có diện tích là 1.981m² đứng tên người sử dụng đất là cụ Nguyễn Văn T1. Năm 2003, khi lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hợp 02 thửa đất trên thành thửa đất số 375, diện tích 3.028m², thôn K. Thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ số Y526088, số vào sổ 01864 ngày 25/10/2003 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho cụ Nguyễn Văn T1.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, thửa đất có hiện trạng là 3.002,10m². Như vậy, diện tích hiện trạng thực tế giảm so với GCNQSDĐ là

25,90m². So với diện tích thể hiện trên hồ sơ địa chính và GCNQSDĐ đã cấp đứng tên cụ Nguyễn Văn T1 (chồng của cụ Phạm Thị N) và hiện trạng có sự sai số, nguyên nhân là do kỹ thuật đo đạc của từng thời kỳ, trước đây sử dụng phương pháp thủ công để đo vẽ; hiện nay sử dụng thiết bị máy. Tuy nhiên, toàn bộ thửa đất hiện nay do cụ Phạm Thị N và cháu Nguyễn Tuấn N2 đang quản lý sử dụng và sinh sống ổn định từ trước đến nay không có tranh chấp với các hộ liền kề. Xung quanh thửa đất có một số tường bao, một phần giáp với đường mương nước, thực tế hiện nay thì một số hộ dân đã tự làm cầu dân sinh bắc qua mương dẫn vào đất của họ. Việc này các hộ dân phải có đơn gửi chính quyền địa phương, để tạo điều kiện cho các hộ dân có nhu cầu thuận tiện cho việc đi lại, sinh hoạt, chính quyền địa phương xem xét và xét duyệt thì các hộ dân được phép xây dựng cầu dân sinh. Phía Tây của thửa đất có tiếp giáp bờ mương, hộ cụ N chưa xin phép bắc cầu mà vẫn sử dụng lối vào nhà qua phần đất giáp đường ở phía Đông. Trong GCNQSDĐ đã cấp có ghi diện tích là 3.028m² với mục đích sử dụng là đất thổ cư trong đó có 200m² đất ở. Thực tế không xác định vị trí đâu là đất ở. Do thửa đất được cấp có nguồn gốc đất thổ cư sử dụng trước ngày 18/12/1980 nên đủ điều kiện để cấp chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định pháp luật khi các chủ sử dụng đất có yêu cầu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2024/DS-ST ngày 25/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 611, 612, 613, 618, 623, 651 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Tòa án công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Phạm Thị N và bà Nguyễn Thị H1 diện tích 550,0m² đất thuộc quyền sử dụng của cụ Phạm Thị N.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị N đối với ông Nguyễn Cao B và ông Nguyễn Văn B1.

3. Xác định thửa đất số 375, tờ bản đồ số 23, diện tích đo đạc hiện trạng là 3.002,1m² tại: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng đã được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ số Y526088, vào sổ cấp số: 01864QSDĐ ngày 25/10/2003 mang tên Nguyễn Văn T1 là tài sản chung của cụ Phạm Thị N và cụ Nguyễn Văn T1.

4. Tách diện tích đất làm ngõ đi chung là 396,90m², trong đó có diện tích: Sn.1 = 142,70m², được xác định bởi các điểm mốc giới: (14-15-6-7-14) và S.2 = 254,20m², được xác định bởi các điểm mốc giới: (13-28-27-26-14-7-20-19-18-17-10-11-12-13).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Phạm Thị N về việc: Tặng cho bà Nguyễn Thị H1 550,0m² đất và đề nghị nhận phần diện tích đất có khuôn viên nhà thờ và nhà ở là 920,50m²; phần diện tích dư ra là 121,56m² cụ Phạm Thị N đề nghị nhập vào khối di sản để chia cho các thừa kế khác.

6. Phân chia cụ thể như sau:

6.1. Giao cho cụ Phạm Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S1 = 920,50m² (trong đó có 100m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (14-2-3-4-5-15-14) và được quyền sở hữu các tài sản do cụ tạo dựng trên diện tích đất được giao quản lý, sử dụng gồm: 01 nhà một tầng mái ngói xây dựng năm 2022 để thờ cúng và ở, 01 nhà một tầng mái bê tông, 01 nhà bếp, 01 nhà vệ sinh, bể nước, lán mái tôn, tường vây và một số các loại cây ở vườn phía trước;

6.2. Giao cho anh Nguyễn Tuấn N2 (do cụ Phạm Thị N là người đại diện hợp pháp) được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S2.1 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở) được xác định bởi các điểm mốc giới: (14-26-25-2-14);

6.3. Giao cho ông Nguyễn Văn B2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S2.2 = 165,70m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (26-27-24-25-26);

6.4. Giao cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S2.3 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (27-28-23-24-27);

6.5. Giao cho ông Nguyễn Cao B được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S2.4 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (28-13-1-23-28);

6.6. Giao cho bà Nguyễn Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích đất là 708,50m² (trong đó có 14,30m² đất ở), bao gồm: diện tích đất S3.1 = 158,50m², được xác định bởi các điểm mốc giới: (16-21-20-7-16) và diện tích đất S4 = 550,0m², được xác định bởi các điểm mốc giới: (10-17-22-21-16-8-9-10);

6.7. Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S3.2 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (21-22-19-20-21);

6.8. Giao cho ông Nguyễn Văn B1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S3.3 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (22-17-18-19-22);

(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

6.9. Buộc ông Nguyễn Văn B1 và ông Nguyễn Văn B3 phải tự di dời các cây cối đã trồng để bàn giao quyền sử dụng đất đã chia tách làm ngõ đi chung và chia thừa kế cho các thừa kế theo sơ đồ nêu trên.

6.10. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký kê khai, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 27/8/2024, bị đơn là ông Nguyễn Cao B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Cao B có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo cho rằng, tại trang 4 của bản án sơ thẩm có nêu nội dung ông không đồng ý chia tài sản để sử dụng chung cho tất cả các hàng thừa kế là không đúng, mà ông chỉ không đồng ý cách chia, còn vẫn đồng ý chia di sản thừa kế, việc buộc ông và ông B1 phải di dời cây cối đang canh tác trên các phần đất S2, S3, S4 là không thỏa đáng, Tòa án sơ thẩm chưa xem xét đến quyền và lợi ích của ông vì năm 1991 khi đi bộ đội về quê làm ăn sinh sống, vườn đất rộng ba mặt là bờ tre nên ông đã bỏ tiền thuê nhân công, quy hoạch, cải tạo trồng cây cảnh, cây ăn quả để sử dụng trong gia đình, lúc đó vì chưa có gia đình riêng nên toàn bộ thu nhập được sử dụng chung cho cả gia đình và tái sản xuất, chứ không riêng mình ông và ông B1, vào thời điểm đó mọi người trong nhà đều đã có gia đình riêng, không ai ở nhà, mọi công việc trong nhà từ việc lao động, sản xuất, đến việc cúng giỗ, lễ Tết, đều do một mình ông gánh vác, không ai tham gia cùng ông. Về phần ngôi nhà là tài sản riêng của ông, toàn bộ kinh phí xây dựng căn nhà trên là của ông, cụ N và các con của cụ không ai tham gia đóng góp gì, nên ông xin lại khi cụ N không sử dụng nữa, hơn nữa trong quá trình xây dựng căn nhà hiện tại ông không được thông báo, không được biết về việc phá dỡ ngôi nhà mà ông đã dùng hết toàn bộ tiền mồ hôi của ông để xây dựng. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Phạm Thị N là ông Lã Viết N1 và bà Vũ Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện của cụ N. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét và quyết định rất nhân văn, có lợi cho phía bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn B3 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Căn cứ vào hiện trạng thửa đất, công năng sử dụng, các tài sản có trên đất, lối đi chung, thuận tiện cho các thửa đất sau khi chia tách và sự tự nguyện của cụ N, Tòa án cấp sơ thẩm xử giao cho cụ N được quyền quản lý sử dụng phần diện tích đất 920,50m² (trong đó có 100m²) ở và được quyền sở hữu các tài sản do cụ tạo dựng trên diện tích đất được giao là phù hợp. Phần diện tích đất là di sản thừa kế của cụ T1 và tài sản còn lại của của N nhường lại cho các thừa kế sẽ được chia đều thành 7 kỷ phần bằng nhau, gồm 6 người con của cụ và anh N2 được quyền quản lý, sử dụng là 144,73m² x 0,7 + 121,56m² = 1.134,67m² (trong

đó có 100m² đất ở, còn lại là đất vườn), mỗi người là 1.134,67m² : 7 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), trị giá mỗi kỷ phần được hưởng là 14,30m² x 5.000.000 đồng/m² + 147,80m² x 80.000 đồng/m² = 83.324.000 đồng và chia cụ thể cho các thừa kế còn lại là đảm bảo đều có đất ở là phù hợp.

Trên phần diện tích đất chia cho anh N2, ông B3, ông Đ, ông B2, ông B1, bà H và bà H1 có một số cây cối do ông B1, ông B3 trồng, nên buộc ông B1, ông B3 phải di dời toàn bộ cây cối đã trồng để bàn giao quyền sử dụng đất đã chia cho các thừa kế khác là đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Cao B và giữ nguyên toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Tranh chấp về thừa kế tài sản", đồng thời vụ án có người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1 hiện đang cư trú tại Cộng hòa liên bang Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Tòa án nhân dân thành Phố Hải Phòng đã căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn đề nghị xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Phạm Thị N và bà Nguyễn Thị H1 diện tích 550,0m^2 đất thuộc quyền sử dụng của cụ Phạm Thị N. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái với đạo đức xã hội và pháp luật, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút là phù hợp.

[1.3] Các đương sự trong vụ án đều đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và có mặt người đại diện theo ủy quyền hoặc đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Cao B, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích và đánh giá cụ thể như sau:

[2.1] Về nội dung: Cụ Phạm Thị N và chồng là cụ Nguyễn Văn T1 sinh được 07 người con chung gồm: Ông Nguyễn Văn B2, ông Nguyễn Cao B, ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị P (chết năm: 2001, không có chồng và có con là anh Nguyễn Tuấn N2, bố bà P là cụ Nguyễn Văn T1 đã chết trước bà P nên hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà P có 02 người là cụ Phạm Thị N và anh Nguyễn Tuấn N2, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H1. Ngoài ra, hai cụ không có người con riêng, người con nuôi nào khác, bố mẹ cụ T1 đều chết trước cụ T1. Anh Nguyễn Tuấn N2 là người bị tâm thần, hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, hiện đang sinh sống cùng cụ N và là đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Đây là những tình tiết mà các bên đều thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, những người thừa kế theo pháp luật của cụ T1 gồm có: Cụ N, ông B2, ông B, ông B1, ông Đ, anh N2 (là người thừa kế của bà P), bà H và bà H1 theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về di sản thừa kế: Theo lời khai của nguyên đơn, một số các đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Quyền sử dụng thửa đất số 375, tờ bản đồ số 23, tại thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y526088, vào sổ cấp số: 01864QSDĐ ngày 25/10/2003 mang tên Nguyễn Văn T1, diện tích 3.028m² (theo kết quả xem xét hiện trạng là 3.002,10m²) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của cụ Phạm Thị N và cụ Nguyễn Văn T1. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện: Hiện trạng thửa đất có diện tích là 3.002,10m². Căn cứ lời khai các đương sự và kết quả xác minh thể hiện, diện tích thửa đất hiện cụ N đang quản lý sử dụng ổn định không có tranh chấp với các hộ liền kề, diện tích hiện trạng có sự sai số so với GCNQDĐ là do kỹ thuật đo đạc. Do đó, cần căn cứ diện tích đất theo hiện trạng để giải quyết. Như vậy, cụ Phạm Thị N và cụ Nguyễn Văn T1, mỗi cụ được hưởng: 3.002,10m² : 2 = 1.501,05m² đất. Cụ T1 chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của cụ T1 để lại được chia theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị N là hoàn toàn có căn cứ.

[2.3] Về phân chia di sản thừa kế:

Như đã nhận định ở trên, cụ T1 và cụ N, mỗi người được quyền sử dụng 1/2 tài sản là 1.501,05m². Phần tài sản của cụ T1 được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất gồm 08 người là: Cụ N, ông B2, ông B, ông B1, ông Đ, bà H, bà H1 và anh N2, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế bằng nhau.

Tuy nhiên, khi chia thừa kế cần xem xét trích trả công sức bảo quản di sản cho người đang quản lý di sản theo quy định tại Điều 618 của Bộ luật Dân sự là có căn cứ. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy, cụ N hiện vẫn đang quản lý trông coi, là người có công sức duy trì, tôn tạo và giữ gìn toàn bộ thửa đất nên cần trích trả công sức bảo quản di sản thừa kế cho cụ N bằng 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp. Như vậy, di sản thừa kế của cụ T1 sẽ được chia thành 09 kỷ phần thừa kế bằng nhau, trong đó cụ N được hưởng 02 kỷ phần.

Đối với đề nghị của ông B về việc xem xét công sức đối với căn nhà cũ trước đây nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Mặt khác, khi phá dỡ nhà cũ để xây dựng căn nhà như hiện nay, các con của cụ N và cả ông B có tham gia nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét và giải quyết.

Căn cứ vào hiện trạng thửa đất, Hội đồng xét xử thấy diện tích thửa đất rộng, đủ điều kiện để phân chia thừa kế bằng hiện vật nên cần phân chia thừa kế cho các đương sự bằng diện tích đất theo hiện trạng; khi chia cần đảm bảo việc phân chia hợp lý, thuận lợi cho các bên sử dụng, tránh việc tháo dỡ các công trình kiến trúc trên đất. Để bảo đảm cho các bên sử dụng phần đất được chia thuận lợi, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, cần trích một phần diện tích đất làm ngõ đi chung trước khi phân chia tài sản chung giữa cụ T1 và cụ N cũng như phân chia di sản thừa kế của cụ T1 để có ngõ đi chung vào các phần diện tích đất sẽ được chia. Phần diện tích đất còn lại sẽ chia tài sản chung và chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Căn cứ quyết định số 08/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố H thì: ***Đối với khu vực nông thôn:*** *Diện tích thửa đất mới hình thành sau khi tách thửa phải* ***≥ 60,0m²/thửa***; *chiều rộng mặt tiếp giáp đường giao thông, lối đi của thửa đất mới hình thành phải ≥ 4m và chiều sâu vào phía trong của thửa đất mới hình thành phải ≥ 4m; diện tích ngõ tách thửa tối thiểu rộng là 3,5m đối với trường hợp tách từ 05 thửa trở lên.*

Căn cứ hiện trạng thửa đất, công năng sử dụng các tài sản trên đất và lối đi chung thuận tiện cho các thửa đất sau chia tách, Hội đồng xét xử trích diện tích đất làm ngõ đi chung là 396,90m² trong tổng diện tích toàn bộ thửa đất. Như vậy, diện tích đất còn lại để chia tài sản chung cho cụ T1 và cụ N là: 3.002,10m² - 396,90m² = 2.605,20m²; trong đó, cụ T1 và cụ N, mỗi người được hưởng là 1.302,60m².

[2.4] Như vậy, di sản thừa kế của cụ T1 sẽ được chia như sau: 1.302,60m² : 09 = 144,73m²/kỷ phần thừa kế. Trong đó, cụ N được hưởng phần tài sản của cụ cộng với 02 kỷ phần thừa kế là: 1.302,60m² + (144,73m² x 2) = 1.592,06m² đất. Cụ Phạm Thị N nhường kỷ phần thừa kế mà cụ được hưởng từ bà Nguyễn Thị P cho anh Nguyễn Tuấn N2 nên anh N2 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế. Như vậy, ông Nguyễn Văn B2, ông Nguyễn Cao B, ông Nguyễn Văn B1, ông

Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Tuấn N2 và bà Nguyễn Thị H1, mỗi người được hưởng 144,73m² đất.

Theo cung cấp của Ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng thể hiện: Thửa đất có nguồn gốc là đất thổ cư, thuộc diện quy hoạch đất ở khu dân cư, sử dụng ổn định trước năm 1980. Theo GCNQSDĐ cấp hạn mức đất ở là 200m² là theo quy định tại thời kỳ đó; nay có thể xem xét điều chỉnh cấp chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thửa đất đến nay chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên khi phân chia quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử phân chia tài sản theo tỷ lệ đất ở/đất vườn theo diện tích đất đã được công nhận là có căn cứ; khi chủ sử dụng đất có yêu cầu cấp đổi sẽ đăng ký kê khai, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét theo quy định của pháp luật.

[2.5] Căn cứ hiện trạng thửa đất, Hội đồng xét xử phân chia như sau:

- Tách diện tích đất làm ngõ đi chung là 396,90m², trong đó có diện tích: Sn.1 = 142,70m², được xác định bởi các điểm mốc giới: (14-15-6-7-14) và S.2 = 254,20m², được xác định bởi các điểm mốc giới: (13-28-27-26-14-7-20-19-18-17-10-11-12-13);

- Cụ Phạm Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S1 = 920,50m² (trong đó có 100m² đất ở theo hạn mức), được xác định bởi các điểm mốc giới: (14-2-3-4-5-15-14) và diện tích đất S4 = 550,0m² được xác định bởi các điểm mốc giới: (10-17-22-21-16-8-9-10). Tổng diện tích cụ N quản lý sử dụng là 1.470,50m² và cụ N đề nghị chỉ nhận phần đất có diện tích là 1.470,50m² này dù có ít hơn so với kỷ phần của cụ được chia là 1.592,06m². Diện tích đất cụ N còn lại là: 1.592,06m² - 1.470,50m² = 121,56m², cụ nhường lại để chia cho các thừa kế khác được quyền sử dụng. Ngoài ra, cụ N không yêu cầu các thừa kế khác phải thanh toán giá trị công trình, cây cối, tài sản nằm trên phần diện tích đất phân chia cho thừa kế khác, nếu vào diện tích của ai được chia thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng. Đây là sự tự nguyện của cụ N, không trái đạo đức xã hội và pháp luật nên cần ghi nhận.

- Ngoài ra, cụ Phạm Thị N tự nguyện tặng cho bà Nguyễn Thị H1 phần diện tích đất S4 = 550,0m² và ½ kỷ phần thừa kế cụ N được hưởng từ bà P, cụ nhường cho anh Nguyễn Tuấn N2 nên cần ghi nhận.

[2.6] Từ những phân tích và đánh giá trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia như sau:

- Giao cho cụ Phạm Thị N được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất S1 = 920,50m² (trong đó có 100m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (14-2-3-4-5-15-14) và được quyền sở hữu các tài sản do cụ tạo dựng trên diện tích đất được giao gồm: 01 nhà một tầng mái ngói xây dựng năm 2022 để thờ cúng và ở, 01 nhà một tầng mái bê tông, 01 nhà bếp, 01 nhà vệ sinh, bể nước, lán mái tôn, tường vây và một số các loại cây ở vườn phía trước. Giá trị

tài sản cụ N được quản lý, sử dụng đối với đất là: (100m² x 5.000.000 đồng/m²) + (1.370,5m² x 80.000 đồng/m²) = 609.640.000 đồng;

- Tổng cộng phần diện tích đất là di sản thừa kế của cụ T1 và tài sản còn lại của cụ N nhường lại cho các thừa kế sẽ được chia đều thành 07 kỷ phần bằng nhau gồm 06 người con của cụ và anh N2 được quyền quản lý, sử dụng là: 144,73m² x 07 + 121,56m² = 1.134,67m² (trong đó có 100m² đất ở, còn lại là đất vườn), mỗi người là: 1.134,67m² : 7 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), trị giá mỗi kỷ phần được hưởng là: (14,30m² x 5.000.000 đồng/m²) + (147,80m² x 80.000 đồng/m²) = 83.324.000 đồng. Chia cụ thể cho các thừa kế còn lại của cụ T1 như sau:

+ Giao cho anh Nguyễn Tuấn N2 (do cụ Phạm Thị N là người đại diện hợp pháp) được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S2.1 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở) được xác định bởi các điểm mốc giới: (14-26-25-2-14);

+ Giao cho ông Nguyễn Văn B2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S2.2 = 165,70m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (26-27-24-25-26);

+ Giao cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S2.3 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (27-28-23-24-27);

+ Giao cho ông Nguyễn Cao B được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S2.4 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (28-13-1-23-28);

+ Giao cho bà Nguyễn Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích đất là 708,50m² (trong đó có 14,30m² đất ở), bao gồm: diện tích đất S3.1 = 158,50m², được xác định bởi các điểm mốc giới: (16-21-20-7-16) và diện tích đất S4 = 550,0m², được xác định bởi các điểm mốc giới: (10-17-22-21-16-8-9-10);

+ Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S3.2 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (21-22-19-20-21);

+ Giao cho ông Nguyễn Văn B1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S3.3 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (22-17-18-19-22);

(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

[3] Xét thấy: So với kỷ phần thừa kế được hưởng thì ông Nguyễn Văn B2 được giao nhiều hơn là: 165,70m² - 162,10m² = 3,60m² đất; bà Nguyễn Thị H1 được giao ít hơn. Đáng lẽ cần buộc ông B2 phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà H1 song tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà H1 trình bày trường hợp bà H1 được nhận ít hơn so với phần bà H1 được hưởng

thì bà H1 cũng không yêu cầu người được nhận nhiều hơn phải thanh toán chênh lệch nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm ghi nhận quan điểm này và không buộc ông Nguyễn Văn B2 phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà Nguyễn Thị H1 là phù hợp. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký kê khai, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật theo quyết định của bản án.

[4] Đối với các tài sản trên đất: Theo kết quả xem xét và thẩm định tại chỗ, trên diện tích đất được trích ra một phần làm ngõ đi chung tại các mốc giới: (10-11-12-13-28-27-26-14-7-20-19-18-17-10) và phần diện tích đất chia cho anh N2, ông B2, ông Đ, ông B, ông B1, bà H, bà H1 có một số cây cối do ông B1, ông B trồng. Do đã phân chia theo mốc giới như đã xác định như trên nên cần buộc ông B1 và ông B phải tự di dời toàn bộ cây cối đã trồng để bàn giao quyền sử dụng đất đã chia cho các thừa kế là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, phía người kháng cáo cũng không cung cấp được tài liệu gì mới để làm căn cứ cho quan điểm đề nghị cũng như nội dung kháng cáo, vì vậy Hội đồng xét xử đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Cao B và giữ nguyên toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn Cao B không được chấp nhận lẽ ra phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng do ông B là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông B theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Cao B. Giữ nguyên toàn bộ quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2024/DS-ST ngày 25/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Cao B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Bùi Xuân Trọng

CÁC THẨM PHÁN		**THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Vũ Thị Thu Hà	**Phạm Đình Khánh**	**Bùi Xuân Trọng**